

ĐO LƯỜNG CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ BAO THANH TOÁN NỘI ĐỊA CỦA DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Dương Nguyễn Thanh Tâm
Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM

Tóm tắt: Mục tiêu chính của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ bao thanh toán (BTT) nội địa của các doanh nghiệp trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ cuộc điều tra thông qua bảng câu hỏi với số doanh nghiệp được phỏng vấn là 282. Sử dụng mô hình Logit, kết quả phân tích cho thấy việc nhu cầu sử dụng dịch vụ BTT nội địa của doanh nghiệp tăng với những doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất hay thương mại, tương quan thuận với quy mô hoạt động của doanh nghiệp (thể hiện qua chỉ tiêu doanh thu của một năm) và tỷ lệ nợ trên tổng tài sản, nhưng lại tương quan nghịch với số năm thành lập của doanh nghiệp, hạn mức tín dụng được cấp và giá trị của tài sản đảm bảo.

Từ khóa: Bao thanh toán nội địa, nhân tố ảnh hưởng.

Giới thiệu

Theo Quyết định số 1096/2004/QĐ- NHNN ngày 06/9/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, BTT nội địa là dịch vụ các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam giới thiệu vào năm 2005 đến các doanh nghiệp với mục đích cấp tín dụng cho các doanh nghiệp thông qua việc mua lại các khoản phải thu. Dịch vụ BTT nội địa được cung ứng đã mang lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia (Lê Quang Ninh, 2009). Sự phát triển của dịch vụ BTT ở Việt Nam là cần thiết vì nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao; các NHTM có vốn điều lệ tăng nhanh và đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp; hơn nữa các doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhu cầu vốn cao trong khi khả năng tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế (Bùi Kim Dung, 2007). Trong khi đó, số lượng NHTM thực tế phát sinh doanh số BTT nội địa còn ít và số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ này cũng hạn chế (Lê Quang Ninh, 2009).

Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả đã tập trung đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ BTT nội địa của các doanh nghiệp trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh với mục tiêu thiết lập một số thông tin về doanh nghiệp sử dụng dịch vụ BTT nội địa để các NHTM có thể xác định khách hàng tiềm năng, mở rộng cung ứng dịch vụ này và theo đó các doanh nghiệp có thể được tài trợ vốn nhiều hơn.

Cơ sở lý thuyết

Theo Soufani (2002), có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ BTT như một nguồn tài trợ cho nhu cầu tài chính của doanh nghiệp: quy mô doanh thu, ngành nghề, nhu cầu sử dụng nợ, tài sản đảm bảo, khả năng vay vốn từ NHTM và khó khăn tài chính của doanh nghiệp. Tác giả đã kỳ vọng tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng này đến quyết định sử dụng dịch vụ BTT như: (i) Doanh nghiệp có quy mô nhỏ và mới thành lập có nhu cầu sử dụng dịch vụ BTT nhiều

hơn; (ii) Doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất hay thương mại có nhu cầu sử dụng dịch vụ BTT hơn là các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề khác; (iii) Doanh nghiệp có giá trị nợ phải trả cao thì có nhu cầu BTT càng nhiều; (iv) Doanh nghiệp có giá trị tài sản đảm bảo càng ít sử dụng BTT càng nhiều; (v) Doanh nghiệp càng gặp khó khăn tài chính càng có nhu cầu sử dụng BTT. Tác giả sử dụng số liệu của 3.805 doanh nghiệp ở Anh thu thập từ cuộc khảo sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ do Diễn đàn kinh tế tư nhân (Forum of Private Business) thực hiện, trong đó có 212 doanh nghiệp sử dụng dịch vụ BTT chiếm tỷ lệ 6,16%. Kết quả cho thấy doanh nghiệp sử dụng dịch vụ BTT ở Anh chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ khi đo lường theo quy mô lao động hay doanh thu, cụ thể các doanh nghiệp có doanh thu từ 250.000-3.000.000 GBP, có số năm hoạt động chủ yếu từ 1-5 năm, tập trung vào ngành sản xuất và thương mại, thuộc loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn. Ngoài ra, nghiên cứu còn chỉ ra rằng doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng BTT càng nhiều khi giá trị nợ của doanh nghiệp cao, mà vay vốn ngân hàng được ít, NHTM yêu cầu ít tài sản đảm bảo và khi khó khăn tài chính của doanh nghiệp tăng cao.

Klapper (2008) sử dụng số liệu doanh thu BTT của 48 quốc gia trên thế giới để kiểm định một số giả thuyết. Kết quả cho thấy, lịch sử thông tin tín dụng của doanh nghiệp là căn cứ để đánh giá sự thành công của giao dịch BTT, BTT hữu ích với những quốc gia có nhiều trường hợp thực hiện hợp đồng kém, tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ BTT.

Mẫu khảo sát và nguồn số liệu

Kết quả khảo sát cho thấy trong 282 doanh nghiệp có 78 doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ BTT nội địa, tỷ lệ 27,7% và 204 doanh nghiệp không sử dụng BTT nội địa, tỷ lệ 72,3%. Các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ BTT nội địa của một số NHTM trên địa

bàn Tp. Hồ Chí Minh như: NHTM Cổ phần Á Châu (ACB) (Hội sở, Chi nhánh quận 4, Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi), NHTM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (VCB), NHTM Cổ phần Xuất Nhập khẩu (EIB) (Hội sở), Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB). Trong khi đó các doanh nghiệp không sử dụng dịch vụ BTT nội địa là từ các NHTM như: ACB, VCB, EIB, STB, NHTM Cổ phần Liên Việt, Ngân hàng Quốc tế, NHTM Cổ phần Phương Đông, Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long, NHTM Cổ phần Công thương Việt Nam.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy doanh nghiệp sử dụng dịch vụ BTT nhiều nhất có doanh thu trong nhóm từ 101-150 tỷ đồng, chiếm 31% tổng số doanh nghiệp sử dụng dịch vụ BTT nội địa. Nhóm sử dụng BTT nội địa nhiều thứ hai là doanh nghiệp có doanh thu từ 10-50 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 18%. Tiếp đó là nhóm doanh nghiệp có doanh thu trên 200 tỷ đồng, chiếm 15%, nhỏ hơn 10 tỷ đồng chiếm 14%, từ 51-100 tỷ đồng chiếm 13%, từ 151-200 tỷ đồng chiếm 9% (Bảng 1).

Mô hình nghiên cứu

Mô hình đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ BTT nội địa của doanh nghiệp trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh là mô hình Logit (Binary Logistic Model) có dạng:

$$Y = \alpha + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc - quyết định sử dụng dịch vụ BTT nội địa của doanh nghiệp (Y=1 nếu doanh nghiệp có sử dụng BTT nội địa, Y=0 nếu doanh nghiệp không sử dụng BTT nội địa) và X₁, X₂, X₃, X₄, X₅, X₆, X₇: là các biến độc lập (Bảng 2).

Cơ sở để lựa chọn các biến độc lập đưa vào mô hình là kết quả nghiên cứu của Soufani (2002) và kết quả kiểm định tương quan trên địa bàn nghiên cứu.

Bảng 1: Thống kê số lượng doanh nghiệp trong mẫu khảo sát theo từng biến độc lập

| Nội dung khảo sát | Tổng số lượng doanh nghiệp khảo sát | | Số lượng doanh nghiệp có sử dụng BTT | |
|---------------------------------|-------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------|
| | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 1. Doanh thu | | | | |
| < 10 tỷ | 36 | 13 | 11 | 14 |
| Từ 10-50 tỷ | 59 | 21 | 14 | 18 |
| Từ 51-100 tỷ | 59 | 21 | 10 | 13 |
| Từ 101-150 tỷ | 37 | 13 | 24 | 31 |
| Từ 151-200 tỷ | 27 | 10 | 7 | 9 |
| > 200 tỷ | 64 | 23 | 12 | 15 |
| 2. Ngành nghề | | | | |
| Sản xuất | 88 | 31 | 41 | 53 |
| Thương mại | 72 | 26 | 28 | 36 |
| Ngành khác | 122 | 43 | 9 | 12 |
| 3. Tuổi | | | | |
| < 1 năm | 21 | 7 | 0 | 0 |
| Từ 1-5 năm | 85 | 30 | 41 | 15 |
| Từ 6-10 năm | 89 | 32 | 24 | 9 |
| Từ 11-15 năm | 40 | 14 | 6 | 2 |
| > 15 năm | 47 | 17 | 7 | 2 |
| 4. Hạn mức tín dụng | 262 | 93 | 59 | 21 |
| 5. Hạn mức BTT | 78 | 28 | 78 | 28 |
| 6. Tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản | 282 | 100 | 78 | 28 |

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả

Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập sử dụng trong mô hình Logit

| Biến số | Diễn giải biến | Kỳ vọng |
|--|--|-------------------|
| Quy mô doanh nghiệp (X_1) | Đo lường bằng tổng doanh thu của công ty (triệu đồng) | Tương quan thuận |
| Tuổi của doanh nghiệp (X_2) | Đo lường bằng số năm hoạt động (tính từ năm thành lập đến ngày 31/12/2010) | Tương quan nghịch |
| Ngành nghề (X_3) | Biến giả, bằng 1 nếu doanh nghiệp hoạt động trong các ngành sản xuất và hoặc thương mại, bằng 0 cho các ngành còn lại. | Tương quan thuận |
| Tỷ lệ nợ của doanh nghiệp (X_4) | Nợ/Tổng tài sản | Tương quan thuận |
| Hạn mức tín dụng được cấp của doanh nghiệp (X_5) | Số tiền mà doanh nghiệp có thể vay từ ngân hàng (triệu đồng) | Tương quan nghịch |
| Tài sản đảm bảo (X_6) | Giá trị còn lại của tài sản cố định (triệu đồng) | Tương quan nghịch |
| Hạn mức BTT của NHTM cấp cho doanh nghiệp (X_7) | Biến giả, bằng 1 nếu hạn mức BTT từ 10.000 triệu đồng trở lên, ngược lại bằng 0 | Tương quan thuận |

Để đo lường các nhân tố ảnh hưởng việc sử dụng dịch vụ BTT nội địa của doanh nghiệp, nghiên cứu chọn các biến độc lập dựa trên thông tin riêng của từng doanh nghiệp như quy mô của doanh nghiệp (thể hiện qua doanh thu của doanh nghiệp), số năm hoạt động, ngành nghề. Việc lựa chọn doanh thu của doanh nghiệp là biến giải thích cho việc sử dụng dịch vụ BTT nội địa nhằm nhận diện quy mô của doanh nghiệp sử dụng dịch vụ này là doanh nghiệp vừa và nhỏ hay doanh nghiệp lớn. Biến ngành nghề của doanh nghiệp sử dụng dịch vụ BTT nội địa được chọn nhằm xác định lĩnh vực ngành nghề nào trong nền kinh tế có nhu cầu sử dụng dịch vụ này, có thể giúp các NHTM phân khúc thị trường cung cấp dịch vụ BTT nội địa. Số năm hoạt động của doanh nghiệp sử dụng BTT cũng là một biến quan trọng, giúp giải thích nhu cầu sử dụng dịch vụ BTT nội địa của doanh nghiệp là ở chu kỳ nào trong quá trình hoạt động của một doanh nghiệp. Từ đó, các NHTM có thể thiết lập thông tin về khách hàng tiềm năng sử dụng dịch vụ BTT nội địa, mặc dù dịch vụ BTT nội địa có thể cần cho cả doanh nghiệp mới khởi sự, trong giai đoạn phát triển, trưởng thành hay vào thời kỳ suy thoái.

Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích mô hình bằng phần mềm SPSS 12.0 cho thấy giá trị -2LL (-2 Log likelihood) của

mô hình là 171,37 cho thấy mô hình nghiên cứu của tác giả có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong 7 biến độc lập đưa vào mô hình có 6 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình như sau:

- **Doanh thu (X_1):** Bảng 3 cho thấy doanh thu một năm của doanh nghiệp có tương quan thuận với việc sử dụng BTT của doanh nghiệp (hệ số hồi quy: 2,1606). Nghĩa là doanh nghiệp có doanh thu càng lớn thì sử dụng BTT càng nhiều. Mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này phù hợp với thực tế tại Việt Nam hiện nay, khi doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lớn và phát sinh các khoản phải thu tương ứng thì nhu cầu sử dụng dịch vụ BTT càng nhiều và chính các khoản phải thu này sẽ là tài sản đảm bảo để NHTM chấp nhận cung cấp dịch vụ BTT cho doanh nghiệp, ứng trước tiền cho doanh nghiệp trong nghiệp vụ BTT. Cụ thể thực tế tại ACB, tài sản đảm bảo yêu cầu chỉ là các khoản phải thu (ACB, 2005). Bảng 4 thể hiện giá trị trung bình doanh thu của các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ BTT trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh là 110 tỷ đồng trong khi con số này của các doanh nghiệp không sử dụng BTT là 250 tỷ đồng. Điều này cho thấy các doanh nghiệp sử dụng BTT có quy mô nhỏ và vừa. Hạn mức

Bảng 3: Kết quả phân tích bằng mô hình Logit

| Biến độc lập | Hệ số tương quan (B) | Sai số chuẩn (SE) | Mức ý nghĩa (SIG) |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu (X_1) | 2,1606 | 0,4949 | 0,0000 |
| Năm hoạt động (X_2) | -0,0932 | 0,0371 | 0,0121 |
| Ngành nghề (X_3) | 2,0738 | 0,4853 | 0,0000 |
| Tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản (X_4) | 6,5878 | 1,0432 | 0,0000 |
| Hạn mức tín dụng (X_5) | -0,2155 | 0,3905 | 0,0581 |
| Tài sản đảm bảo (X_6) | -2,6662 | 0,6952 | 0,0001 |
| Hạn mức BTT (X_7) | 32,9117 | 3354,1197 | 0,9922 |
| Hằng số | -1,6721 | 2,1902 | 0,4452 |
| Giá trị Log likelihood | 171,37 | | |

Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS trên cơ sở dữ liệu thu thập từ cuộc điều tra

BTT trung bình mà các NHTM cấp cho các doanh nghiệp cũng khá thấp, khoảng 14,666 tỷ đồng, kết quả cũng khá tương đồng với số liệu của riêng ACB với hạn mức BTT trung bình cho 1 doanh nghiệp khoảng 12,253 tỷ đồng (ACB, 2010).

- **Ngành nghề (X_3):** kết quả cho thấy doanh nghiệp sử dụng BTT tập trung nhiều ở nhóm ngành sản xuất và thương mại (hệ số tương quan: 2,0738). Trong đó, ngành thương mại có số lượng doanh nghiệp sử dụng BTT nhiều nhất. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với

Bảng 4: Các đại lượng thống kê mô tả của mô hình Logit

| Biến độc lập | Trung bình của doanh nghiệp không sử dụng BTT (MEAN) | Độ lệch chuẩn (SD) | Trung bình của doanh nghiệp có sử dụng BTT (MEAN) | Độ lệch chuẩn (SD) | Mức ý nghĩa (SIG) |
|-----------------------|--|--------------------|---|--------------------|-------------------|
| Doanh thu | 250.312,29 | 634.036 | 110.478,15 | 90.832,14 | 0,0000 |
| Tuổi | 10 | 7,42 | 7 | 4,70 | 0,0121 |
| Ngành nghề | 0,45 | | 0,82 | | 0,0000 |
| Tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản | 0,29 | 0,19 | 0,50 | 0,19 | 0,0000 |
| Hạn mức tín dụng | 51.741,80 | 127.929,14 | 16.753,28 | 23.519,15 | 0,0581 |
| Tài sản đảm bảo | 130.213,33 | 239.023,53 | 35.053,14 | 42.828,65 | 0,0001 |
| Hạn mức BTT | 0 | - | 14.664,23 | 10.223,77 | 0,9922 |

Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS trên cơ sở dữ liệu thu thập từ cuộc điều tra

- **Tuổi (X_2):** kỳ vọng của tác giả là số năm hoạt động của doanh nghiệp tỷ lệ nghịch với việc sử dụng BTT vì doanh nghiệp trong giai đoạn khởi sự hay trưởng thành có nhu cầu vốn lưu động tăng cao vì thị phần khách hàng chưa ổn định, chính sách bán chịu để khuyến khích khách hàng mua hàng nhiều hơn làm cho doanh nghiệp bán rơi vào tình trạng thiếu hụt vốn lưu động và vì thế họ cần sử dụng dịch vụ BTT nhiều hơn các doanh nghiệp ở giai đoạn phát triển. Kết quả phân tích bằng mô hình Logit đúng như tác giả đã kỳ vọng, số năm hoạt động của doanh nghiệp có tương quan nghịch với việc sử dụng BTT (hệ số tương quan: -0,0932). Kết quả thu thập đúng với các doanh nghiệp ngoại trừ các doanh nghiệp mới hoạt động dưới 1 năm. Các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng dịch vụ BTT có năm hoạt động tập trung ở nhóm từ 1-10 năm và đặc biệt nhóm năm hoạt động từ 1-5 năm tập trung số lượng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ BTT nhiều nhất. Mối tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

tình hình thực tế vì doanh nghiệp sản xuất rất cần vốn lưu động để xoay vòng chu kỳ kinh doanh tiếp theo khi họ bán hàng mà chưa thu được tiền ngay. Thực tế trong quy định BTT của các NHTM như ACB hay VCB thì họ cũng thực hiện BTT chủ yếu cho hai ngành là sản xuất và thương mại. Mối tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các nhóm ngành như xây dựng, dịch vụ... thuộc đối tượng hạn chế BTT của các NHTM.

- **Tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản (X_4):** kết quả hồi quy cho thấy trong cấu trúc vốn của doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp sử dụng nợ nhiều hơn thì sử dụng BTT nhiều hơn (hệ số hồi quy: 6,5878) hơn là sử dụng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp. Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản của các doanh nghiệp sử dụng BTT trung bình là 0,50 và các doanh nghiệp không sử dụng BTT là 0,29 (Bảng 4).

- **Hạn mức tín dụng (X_5):** kết quả hồi quy đúng với kỳ vọng này (hệ số tương quan:

-0,2155). thực tế tại các NHTM Việt Nam chứng minh điều này đúng vì chi phí doanh nghiệp bỏ ra để vay vốn thấp hơn chi phí sử dụng dịch vụ BTT nên nếu doanh nghiệp có thể vay thì họ sẽ không lựa chọn dịch vụ BTT. Kết quả này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Theo trao đổi của tác giả với chuyên viên ngân hàng phụ trách BTT thì doanh nghiệp không vay được họ mới chấp nhận nguồn tài trợ từ dịch vụ BTT và chịu phí cao hơn.

- **Tài sản đảm bảo (X_6):** biến này được đo lường thông qua chỉ tiêu giá trị còn lại của tài sản cố định của doanh nghiệp (hệ số hồi quy là -2,6662). Kết quả cho thấy biến này có tương quan nghịch với việc sử dụng BTT của doanh nghiệp. Nghĩa là doanh nghiệp càng có nhiều tài sản đảm bảo thì càng ít sử dụng BTT. Minh chứng cho điều này là thực trạng hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa trên tài sản đảm bảo là bất động sản... Doanh nghiệp không có tài sản đảm bảo, không thể tiếp cận nguồn vốn vay từ các NHTM nên họ sử dụng dịch vụ BTT để được tài trợ với yêu cầu tài sản đảm bảo là các khoản phải thu. Kết quả này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

- **Hạn mức BTT (X_7):** hạn mức BTT được đo lường bằng biến giả, bằng 1 nếu doanh nghiệp có hạn mức BTT lớn hơn 10 tỷ đồng, bằng 0 nếu doanh nghiệp có hạn mức BTT nhỏ hơn hoặc bằng 10 tỷ đồng. Tác giả kỳ

vọng NHTM cấp hạn mức cao hơn 10 tỷ đồng thì doanh nghiệp sử dụng BTT nhiều hơn, tuy nhiên biến này không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, có thể kết luận rằng việc sử dụng dịch vụ BTT hay không không phụ thuộc vào hạn mức BTT là dưới hay trên 10 tỷ đồng.

Kết luận

Bằng việc sử dụng mô hình Logit, nghiên cứu đã xác định được một số nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ BTT nội địa của doanh nghiệp trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Cụ thể doanh thu, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản của doanh nghiệp có tương quan thuận với việc sử dụng dịch vụ BTT nội địa. Ngược lại, số năm hoạt động, hạn mức tín dụng và tài sản đảm bảo có tương quan nghịch với việc sử dụng BTT nội địa của doanh nghiệp. Ngoài ra, kết quả phân tích còn cho thấy doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất hay thương mại có nhu cầu sử dụng dịch vụ BTT nội địa hơn các lĩnh vực khác. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực tế có giá trị nhằm giúp các NHTM hoạt động trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh hiểu rõ hơn về các nguyên nhân dẫn đến việc sử dụng hay không sử dụng dịch vụ BTT nội địa của các doanh nghiệp. Trên cơ sở này, các NHTM sẽ chủ động đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm gia tăng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp thông qua việc cung cấp dịch vụ BTT nội địa và từ đó, thu nhập của doanh nghiệp cũng như NHTM sẽ gia tăng[■]

Tài liệu tham khảo

1. ACB (2005). Quyết định số 99/NVKD-KDN.05. Quy chế hoạt động bao thanh toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.
2. ACB (2010). Báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ bao thanh toán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.
3. Bùi Kim Dung (2007). Phát triển nghiệp vụ BTT nội địa tại Việt Nam. Luận văn Thạc sỹ kinh tế.
4. Klapper, L. (2008). The role of factoring for financing small and medium enterprises. *Journal of Economics and Business* 106, page 1-38 .
5. Lê Quang Ninh (2009). Giải pháp phát triển nghiệp vụ bao thanh toán tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Luận văn Thạc sỹ kinh tế.
6. Ngân hàng Nhà nước (2004). Quyết định 1096/2004/QĐ-NHNN ngày 06/9/2004 ban hành quy chế hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng.
7. Soufani, K. (2002). On the determinants of factoring as a financing choice: evidence from the UK. *Journal of Economics and Business* 54, page 239-252.